**Số: 3966374**

| | TOWNER V2.3-2S | TOWNER V2.7-2S AT |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **269.000.000đ** | **369.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC:** | | |
| Kích thước tổng thể(DxRxC) | 4.200 x 1.690 x 2000 mm | 4.800 x 1.690 x 2.000 mm |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 $m^3$) | 2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.91 $m^3$) |
| Chiều dài cơ sở | 2.700 mm | 3.135 mm |
| Vết bánh xe trước/sau | 1.450/1.455 mm | 1.442/1.455 mm |
| **KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Khối lượng bản thân | 1.165 kg | 1.360 kg |
| Khối lượng chở cho phép | 945 kg | 945 kg |
| Khối lượng toàn bộ | 2.240 kg | 2.435 kg |
| Khối lượng kéo theo | - | |
| Số chỗ ngồi | 2 chỗ | 2 chỗ |
| **ĐỘNG CƠ:** | | |
| Tên động cơ | JL473QH | DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản) |
| Loại động cơ | Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch | Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vân hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu |
| Dung tích xi lanh | 1.480 cc | 1.597 cc |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 107/6.000 Ps/(vòng/phút) | 122/6.000 Ps/(vòng/phút) |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay | 141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút) | 158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút) |
| **TRUYỀN ĐỘNG:** | | |
| Ly hợp | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí | Biến mô thủy lực, dẫn động tự động |
| Hộp số | MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng) | DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi |
| Tỷ số truyền | ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452 | 5,00 – 3,200 – 2,143 – 1,72 – 1,314 – 1,00 – 0,822 – 0,64 – R: 3,456 |
| **HỆ THỐNG PHANH:** | | |
| Hệ thống phanh | Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS | Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD |
| **HỆ THỐNG TREO:** | | |
| Trước | Macpherson | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực |
| Sau | Nhíp lá, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thuỷ lực |
| **LỐP XE:** | | |
| Trước/Sau | 175/70R14LT | 185R14 |
| **ĐẶC TÍNH:** | | |
| Khả năng leo dốc | >= 20% | 47,3% |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | 5.75 m | 6.5 m |
| Tốc độ tối đa | 109 km/h | 118 km/h |
| Dung tích thùng nhiên liệu | 43 lít | 43 lít |
| **HỆ THỐNG LÁI:** | | |
| Hệ thống lái | Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện | Thanh răng – bánh răng, Trợ lực điện |